

HƯỚNG DẪN

Về việc điều chỉnh dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTĐ ngày 14/7/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương trong giá sản phẩm, dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 08/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc công bố Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Thực hiện Công văn số 4324/UBND-CNXD ngày 27/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công dịch vụ công ích đô thị theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTĐ của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Sở Xây dựng hướng dẫn điều chỉnh chi phí nhân công, máy thi công trong dự toán chi phí dịch vụ công ích đô thị theo Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, như sau:

1. Xác định giá nhân công

1.1. Nguyên tắc xác định và điều chỉnh đơn giá nhân công

a) Giá nhân công được xác định theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTĐ.

b) Đơn giá nhân công được điều chỉnh khi mức lương cơ sở (ML_{cs}) do Chính phủ quy định điều chỉnh theo từng thời kỳ.

1.2. Mức lương cơ sở để xác định đơn giá nhân công (ML_{cs}):

Theo Nghị định số 66/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, từ ngày 01/7/2013, mức lương cơ sở (ML_{cs}) là 1.150.000 đồng/tháng.

1.3. Cấp bậc, hệ số lương, nhóm công việc của công nhân trực tiếp sản xuất cung cấp dịch vụ công ích đô thị:

Theo quy định tại Điểm 6 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTĐ.

1.4. Xác định đơn giá nhân công:

$$G_{NC} = \frac{(H_{cb} + H_{pckv}) \times ML_{cs} \times (1 + H_{dc})}{26}$$

Trong đó:

G_{NC} : Đơn giá nhân công tính cho một ngày công.

ML_{cs} : Mức lương cơ sở.

H_{cb} : Hệ số lương cấp bậc công việc bình quân theo định mức kinh tế kỹ thuật do Bộ Xây dựng ban hành trên cơ sở cấp bậc, hệ số lương, nhóm công việc quy định tại mục 1.3.

H_{pckv} : Hệ số phụ cấp khu vực gồm 7 mức: 0,1; 0,2; 0,3; 0,4; 0,5; 0,7 và 1,0 áp dụng đối với người lao động làm việc ở địa bàn mà Nhà nước quy định căn bộ, công chức làm việc ở địa bàn được hưởng phụ cấp khu vực (Hệ số phụ cấp khu vực tỉnh Quảng Ngãi tại **Phụ lục 2** kèm theo Hướng dẫn này).

H_{dc} : Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương, xác định theo bảng sau:

TT	Huyện, vùng	Hệ số điều chỉnh H_{dc}
1	Thành phố Quảng Ngãi và các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh (Vùng III)	0,70
2	Các huyện còn lại (Vùng IV)	0,50

Ghi chú:

- Địa bàn vùng III, IV theo Nghị định số 103/2014/NĐ-CP ngày 11/11/2014 của Chính phủ.

- Tiền ăn ca của lao động trực tiếp sản xuất đã bao gồm trong chi phí chung, do đó không tính trong đơn giá nhân công nêu trên (Theo Thông tư số 06/2008/TT-BXD ngày 20/3/2008 của Bộ Xây dựng).

2. Chi phí nhân công và hệ số điều chỉnh nhân công khi lập dự toán theo Bộ đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Quảng Ngãi do UBND tỉnh công bố

Chi phí nhân công khi lập dự toán theo đơn giá (CPNC) bằng chi phí nhân công trong đơn giá do UBND tỉnh công bố (NC) nhân với hệ số điều chỉnh nhân công (K_{NC}). Hệ số K_{NC} phụ thuộc vào vùng (III hoặc IV), hệ số phụ cấp khu vực và tra theo **Bảng 1 Phụ lục 1**.

$$CPNC = NC \times K_{NC}$$

3. Chi phí máy thi công và phương pháp tính toán điều chỉnh chi phí máy thi công khi lập dự toán theo đơn giá do UBND tỉnh công bố

Chi phí máy thi công trong bảng tổng hợp dự toán (CPM): Bằng chi phí máy thi công (C_{CM}) trong dự toán cộng với chênh lệch giữa chi phí nhiên liệu, điện năng (Q_{NL}), tiền lương thợ điều khiển máy (Q_{TL}) tại thời điểm điều chỉnh dự toán so với thời điểm xây dựng đơn giá ca máy (**Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 08/6/2014**) để lập các bộ đơn giá.

$$CPM = C_{CM} + Q_{NL} + Q_{TL}$$

$$Q_{NL} = \sum_{i=1}^n [C_A^i \times M_{NL}^i \times (G_{NL2} - G_{NL1}) \times K_P]$$

$$Q_{TL} = \sum_{i=1}^n [C_A^i \times (G_{TL2}^i - G_{TL1}^i)]$$

Trong đó:

- + Q_{NL} : Tổng số tiền chênh lệch nhiên liệu, điện năng.
 - + Q_{TL} : Tổng số tiền chênh lệch tiền lương thợ điều khiển máy.
 - + C_A^i : Số ca máy của loại máy thi công thứ i.
 - + M_{NL}^i : Định mức nhiên liệu, điện năng của loại máy thi công thứ i.
 - + G_{NL1} : Giá nhiên liệu, điện năng tại thời điểm xây dựng đơn giá ca máy (chưa bao gồm thuế VAT) theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 08/6/2014.
 - + G_{NL2} : Giá nhiên liệu, điện năng tại thời điểm lập, điều chỉnh dự toán (chưa bao gồm thuế VAT).
 - + K_P : hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ cho một ca máy làm việc.
 - G_{NL1} và K_P công bố theo **Bảng 2 Phụ lục 1** kèm theo Hướng dẫn này.
 - + M_{TL}^i : Hao phí tiền lương thợ điều khiển máy của loại máy thi công thứ i trong đơn giá ca máy (*Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 08/6/2014*).
 - + G_{TL1}^i : Chi phí tiền lương (đối với vùng IV) của công nhân điều khiển máy của loại máy thi công thứ i tại thời điểm xây dựng đơn giá ca máy theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 08/6/2014.
 - + G_{TL2}^i : Chi phí tiền lương (đối với vùng III hoặc vùng IV) của công nhân điều khiển máy của loại máy thi công thứ i tại thời điểm lập, điều chỉnh dự toán theo Thông tư số 26/2015/TT-BLĐTBXH.
 - + $(G_{TL2}^i - G_{TL1}^i)$ là chênh lệch tiền lương của công nhân điều khiển máy của loại máy thi công thứ i của vùng III (hoặc vùng IV).
- * **Ghi chú:** Để thuận tiện trong tính toán điều chỉnh chi phí máy thi công trong công tác lập dự toán ngoài phương pháp tính toán điều chỉnh nêu trên, có thể tính toán điều chỉnh chi phí máy thi công như sau:

Chi phí máy thi công trong bảng tổng hợp dự toán (CPM): Bằng chi phí máy thi công (C_{CM}) trong dự toán cộng với tổng chênh lệch (CL_v) giữa chi phí nhiên liệu, điện năng, tiền lương thợ điều khiển máy tại thời điểm lập dự toán so với thời điểm xây dựng đơn giá ca máy theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 08/6/2014.

$$CPM = C_{CM} + CL_v$$

$$CL_v = \sum_{i=1}^n C_A^i \times CL_v^i$$

Trong đó:

- + C_A^i : Số ca máy của loại máy thi công thứ i.

+ CL_V: Tổng chênh lệch nhiên liệu, điện năng và tiền lương thợ điều khiển máy trên một ca làm việc của loại máy thi công thứ i ứng với vùng III hoặc vùng IV tại thời điểm lập dự toán so với thời điểm xây dựng đơn giá ca máy theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 08/6/2014.

CL_V do Sở Xây dựng công bố hàng tháng trên trang thông tin của Sở (tại địa chỉ <http://www.quangngai.gov.vn/soxd/Pages/home.aspx>). CL_V tại thời điểm 01/9/2015 công bố theo **Phụ lục 3** kèm theo Hướng dẫn này.

(Có ví dụ tính toán điều chỉnh giá ca máy tại **Phụ lục 4** kèm theo Hướng dẫn này).

4. Các chi phí quản lý chung, lợi nhuận định mức được tính bằng định mức tỷ lệ (%) theo quy định.

5. Tổ chức thực hiện

5.1. Hướng dẫn này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Khuyến khích các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị sử dụng các nguồn vốn khác áp dụng hướng dẫn này để điều chỉnh chi phí nhân công, chi phí máy thi công.

5.2. Hướng dẫn này được áp dụng kể từ ngày 01/9/2015 và thay thế các nội dung hướng dẫn liên quan đến điều chỉnh dự toán dịch vụ công ích đô thị tại Công văn số 663/SXD-KTKHXD&HT ngày 28/5/2015 và Công văn số 816/SXD-KTKHXD&HT ngày 23/6/2015 của Sở Xây dựng.

5.3. Việc điều chỉnh giá sản phẩm, dịch vụ công ích đô thị do xác định tiền lương theo Hướng dẫn này được thực hiện như sau:

a) Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo hình thức đấu thầu thì việc điều chỉnh giá được thực hiện theo Luật đấu thầu và các văn bản có liên quan;

b) Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo hình thức đặt hàng thì việc điều chỉnh giá được thực hiện theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ và các văn bản có liên quan;

c) Đối với sản phẩm, dịch vụ công ích theo hình thức giao kế hoạch thì việc điều chỉnh giá được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ và các văn bản có liên quan.

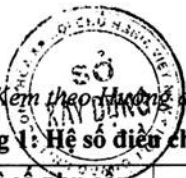
Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết. / 4

Nơi nhận:

- UBND các huyện, thành phố;
- BQL KKT DQ; BQL các KCN tỉnh;
- Các Sở, ban ngành và các chủ đầu tư;
- UBND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Trang tin Sở XD;
- Lưu: VT, KTKHXD&HT (Kh).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC





PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Quyết định dẫn số **133**/HD-SXD ngày **22/9/2015** của Sở Xây dựng)

Bảng 1: Hệ số điều chỉnh nhân công K_{NC}

Hệ số phụ cấp khu vực	0	0,1	0,2	0,3	0,4	0,5
Vùng III	0,967	1,003	1,039	1,075	1,111	1,147
Vùng IV	0,854	0,885	0,917	0,949	0,980	1,012

Bảng 2: Giá nhiên liệu, điện năng tại thời điểm công bố Bảng giá ca máy theo Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 08/6/2014

TT	Tên nhiên liệu, điện năng	ĐVT	Hệ số nhiên liệu phụ K _{NLP}	Đơn giá (đồng) (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xăng RON 92	lít	1,03	22.445
2	Dầu Diezel 0,05S	lít	1,05	20.764
3	Điện	kWh	1,07	1.509

Bảng 3: Giá nhiên liệu, điện năng tại thời điểm tháng 9/2015

TT	Tên nhiên liệu, điện năng	ĐVT	Hệ số nhiên liệu phụ K _{NLP}	Đơn giá (đồng) (chưa bao gồm thuế VAT)
1	Xăng RON 92	lít	1,03	16.036
2	Dầu Diezel 0,05S	lít	1,05	12.359
3	Điện	kWh	1,07	1.622

Ghi chú: Giá xăng, dầu Diezel tại thời điểm tháng 9/2015 bằng trung bình cộng của giá ngày 03/9/2015 và ngày 18/9/2015.



PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Hướng dẫn số 133/HD-SXD ngày 22/9/2015 của Sở Xây dựng)

TT	Tên huyện/ Hệ số	Tên xã
1	Huyện Bình Sơn	
	- Hệ số 0,2	Xã Bình An.
	- Hệ số 0,1	Xã Bình Khương.
2	Huyện Trà Bồng	
	- Hệ số 0,5	Các xã: Trà Bù, Trà Lâm, Trà Hiệp.
	- Hệ số 0,3	Các xã: Trà Giang, Trà Tân, Trà Thủy.
	- Hệ số 0,2	Xã Trà Sơn.
	- Hệ số 0,1	Các xã: Trà Phú, Trà Bình; thị trấn Trà Xuân.
3	Huyện Tây Trà	
	- Hệ số 0,5	Các xã: Trà Thanh, Trà Khê, Trà Quân, Trà Phong, Trà Lãnh, Trà Nham, Trà Xinh, Trà Thọ, Trà Trung.
4	Huyện Sơn Tịnh	
	- Hệ số 0,1	Các xã: Tịnh Đông, Tịnh Giang, Tịnh Hiệp.
5	Huyện Tư Nghĩa	
	- Hệ số 0,1	Các xã: Nghĩa Sơn, Nghĩa Thọ.
6	Huyện Sơn Hà	
	- Hệ số 0,4	Các xã: Sơn Bao, Sơn Ba, Sơn Cao.
	- Hệ số 0,3	Các xã: Sơn Linh, Sơn Giang, Sơn Thủy, Sơn Kỳ, Sơn Thượng, Sơn Nham, Sơn Hải.
	- Hệ số 0,2	Các xã: Sơn Trung, Sơn Thành, Sơn Hạ.
7	Huyện Sơn Tây	
	- Hệ số 0,5	Các xã: Sơn Bua, Sơn Lập, Sơn Dung, Sơn Mùa, Sơn Tân, Sơn Tinh.
8	Huyện Minh Long	
	- Hệ số 0,4	Xã Long Môn.
	- Hệ số 0,3	Các xã: Thanh An, Long Hiệp, Long Mai, Long Sơn.
9	Huyện Nghĩa Hành	
	- Hệ số 0,2	Các xã: Hành Tín Đông, Hành Tín Tây.
	- Hệ số 0,1	Các xã: Hành Dũng, Hành Nhân, Hành Thiện.
10	Huyện Đức Phổ	
	- Hệ số 0,1	Các xã: Phổ Phong, Phổ Nhơn.
11	Huyện Ba Tơ	
	- Hệ số 0,4	Các xã: Ba Điền, Ba Trang, Ba Ngạc, Ba Nam, Ba Lễ, Ba Xa.
	- Hệ số 0,3	Các xã: Ba Khâm, Ba Vì, Ba Tiêu, Ba Bích, Ba Vinh, Ba Chùa, Ba Dinh, Ba Tô, Ba Liên.
	- Hệ số 0,2	Các xã: Ba Thành, Ba Động, Ba Cung; Thị trấn Ba Tơ.
12	Huyện Lý Sơn	
	- Hệ số 0,4	Các xã: An Vĩnh, An Hải, An Bình.

PHỤ LỤC 3

(Kèm theo Hướng dẫn số **409**/HD-SXD ngày **11/9/2015** của Sở Xây dựng)

Bảng chênh lệch nhiên liệu, điện năng và tiền lương thợ điều khiển máy tháng 9/2015

Mã hiệu	Loại máy & thiết bị	Giá ca máy theo QĐ 187/QĐ-UBND	Tổng chênh lệch CL _v (thời điểm 9/2015)	
			Vùng III	Vùng IV
1	2	3	4	5
M0005	Máy đào một gầu, bánh xích 0,65 m3	2.721.798	-556.514	-602.248
M0010b	Máy xúc 16T/h	4.961.866	-1.030.743	-1.084.793
M0055	Máy ủi 108 CV	2.228.065	-440.021	-485.755
M0057	Máy ủi 140 CV	2.986.399	-551.218	-596.952
M0059	Máy ủi 170 CV	3.640.592	-699.483	-745.217
M0060	Máy ủi 240 CV	4.451.585	-857.469	-908.069
M0099	Máy lu 10 T	1.234.206	-248.822	-271.379
M0105 (M0872)	Ô tô vận tải thùng-trọng tải 1,2- 2 T	687.513	-83.239	-105.973
M0106	Ô tô vận tải thùng-trọng tải 2,5 T	779.272	-125.177	-147.911
M0108	Xe tải 5 T	1.113.585	-238.642	-261.376
M0110	Ô tô 7 T	1.403.277	-291.573	-318.554
M0111	Ô tô tải 10 T	1.661.581	-338.801	-364.808
M0116 (M0116a)	Ô tô tự đổ-trọng tải 1,2T - 2,0 T	880.984	-128.788	-151.522
M0118	Ô tô tự đổ-trọng tải 4 T	1.282.905	-231.893	-254.627
M0146	Ô tô tưới nước 4 m3	1.087.931	-196.723	-219.457
M0147	Xe bồn 5 m3	1.204.319	-216.559	-243.540
M0148	Ô tô tưới nước 6 m3	1.306.253	-229.796	-256.777
M0149 (M0149a)	Ô tô tưới nước 7 m3 - 8 m3	1.430.395	-227.696	-258.127
M0150 (M0150a)	Ô tô tưới nước 9 m3 - 10 m3	1.559.310	-240.933	-271.364
M0151	Ô tô tưới nước 16 m3	1.935.796	-312.418	-342.849
M0152	Xe bồn hút bùn, mùn khoang 2 m3 (3T)	1.095.664	-184.809	-207.543
M0153	Xe bồn hút bùn, mùn khoang 3 m3 (4.5T)	1.532.541	-256.271	-283.252
M0157	Xe ép rác 4 T	1.804.910	-375.434	-398.168
M0158	Xe ép rác 7 T	2.132.300	-470.746	-493.480
M0159	Xe ép rác 10 T	2.316.044	-321.879	-352.310
M0160	Xe ép kín (xe hooklip) ≥ 10T	2.717.838	-574.529	-604.960
M0160a	Xe ép kín (xe hooklip) <10T	2.248.230	-468.625	-499.056
M0161	Xe tải thùng kín, tải trọng 1,5 T	1.068.943	-187.589	-210.323
M0201 (M0981)	Cần trục ô tô 3 T	1.578.831	-226.330	-272.595
M0980	Cần trục ô tô 4 T	1.677.602	-263.542	-309.807
M0277	Tời điện 3,5 T	242.105	-14.345	-33.452
M0387	Máy bơm động cơ điện 1,5 kW	189.421	-15.223	-34.330
M0389	Máy bơm động cơ điện 3 kW	196.053	-14.575	-33.682
M0391	Máy bơm động cơ điện 5 kW	208.699	-14.323	-33.430
M0396	Máy bơm động cơ điện 22kW	338.365	-9.442	-31.999
M0975	Máy bơm chìm 30 kW	388.395	-7.117	-29.675
M0419	Máy bơm nước, động cơ xăng 3 CV	262.686	-26.529	-49.086

1	2	3	4	5
M0976	Máy phát điện 30 kW	856.506	-227.519	-246.626
M0484	Máy hàn 14 kW	271.208	-12.275	-34.832
M0485	Máy hàn 23 kW	314.567	-9.987	-32.544
M0533	Cửa máy cầm tay công suất 1,3 kW	203.674	-15.383	-34.490
M0867	Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng 3CV	271.471	-29.038	-51.595
M0870	Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe 2,5T	1.077.552	-127.047	-173.312
M0871a	Máy đầm 335CV	6.781.438	-1.133.282	-1.189.543
M0876	Ô tô quét - 7m3	1.852.853	-423.090	-445.824
M0877	Máy bơm nước - động cơ xăng, công suất 5CV	282.841	-30.094	-52.651
M0636	Xuồng vớt rác - công suất 4 CV	460.497	-49.372	-91.036
M0637	Xuồng vớt rác - công suất 25 CV	780.886	-107.548	-153.282
M0638	Lò đốt rác y tế bằng gaz (chưa tính gaz)	9.079.313	-64.086	-158.384
M0644 (M0644a)	Xe nâng - chiều cao nâng từ 9 - 12 m	1.551.493	-229.167	-281.802
M0645	Xe nâng - chiều cao nâng tới 18 m	1.832.987	-266.234	-318.869
M0646	Xe nâng - chiều cao nâng tới 24 m	2.094.362	-294.033	-346.668
M0647	Xe thang - chiều cao thang 9 m	1.754.076	-229.167	-281.802
M0648	Xe thang - chiều cao thang 12 m	2.108.948	-266.234	-318.869
M0977	Xe hút chân không-trọng tải 4T	2.748.658	-360.096	-486.640
M0978	Xe hút chân không-trọng tải 8T	2.854.166	-458.806	-585.350
M0979	Xe phun nước phân lực	2.255.458	-369.078	-445.840

**PHỤ LỤC 4****CÁC VÍ DỤ TÍNH TOÁN ĐIỀU CHỈNH GIÁ CA MÁY***(Kèm theo Hướng dẫn số 43 /SXD-KTKHXD&HT ngày 22/9/2015 của Sở Xây dựng)***BẢNG TÍNH BÙ CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (VÙNG III)***(Bù chi phí máy theo phương pháp tính tổng chênh lệch do Sở Xây dựng công bố hàng tháng)*

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca máy)	Tổng chênh lệch nhiên liệu, tiền lương thợ điều khiển máy CL _v ⁱ (đ) (Vùng III)	Thành tiền bù ca máy (đ)
1	2	3	4	5	6=(4)x(5)
1	M0981	Xe tải có cần cầu 3 Tấn	6,32	-226.330	-1.430.406
2	M0277	Máy tời 3,7T	37,24	-14.345	-534.208
3	M0153	Xe təc chớ bùn 4 Tấn	39,36	-256.271	-10.086.827
4	M0152	Xe hút bùn 3 tấn	21,48	-184.809	-3.969.697
5	M0146	Xe təc chớ nước 4m3	6,88	-196.723	-1.353.454
6	M0116	Ô tồ tự đố 2 tấn	4,70	-128.788	-605.304
		Cộng			-17.979.896

BẢNG TÍNH BÙ CHI PHÍ MÁY THI CÔNG (VÙNG IV)*(Bù chi phí máy theo phương pháp tính tổng chênh lệch do Sở Xây dựng công bố hàng tháng)*

TT	Mã hiệu	Tên máy thi công	Khối lượng (ca)	Tổng chênh lệch nhiên liệu, tiền lương thợ điều khiển máy CL _v ⁱ (đ) (Vùng IV)	Thành tiền bù ca máy (đ)
1	2	3	4	5	6=(4)x(5)
1	M0981	Xe tải có cần cầu 3 Tấn	6,32	-272.595	-1.722.800
2	M0277	Máy tời 3,7T	37,24	-33.452	-1.245.752
3	M0153	Xe təc chớ bùn 4 Tấn	39,36	-283.252	-11.148.799
4	M0152	Xe hút bùn 3 tấn	21,48	-207.543	-4.458.024
5	M0146	Xe təc chớ nước 4m3	6,88	-219.457	-1.509.864
6	M0116	Ô tồ tự đố 2 tấn	4,70	-151.522	-712.153
		Cộng			-20.797.392